

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2019)
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
số 01/2019/DTL-NQHĐQT,
ngày 16 tháng 01 năm 2019
Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.972.707.693.365	1.646.423.786.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.471.949.188	22.798.395.669
1. Tiền	111		8.521.949.188	9.252.297.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.950.000.000	13.546.098.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.000.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	4.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.707.324.265	94.101.559.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	302.319.836.528	85.798.477.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.097.986.242	12.770.743.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.000.208.324	14.962.206.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(25.710.706.829)	(19.480.753.738)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	50.887.072
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.600.879.118.916	1.492.880.872.623
1. Hàng tồn kho	141		1.600.879.118.916	1.496.104.659.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.223.786.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.649.300.996	31.782.958.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.264.861.103	6.722.680.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.384.439.893	25.060.278.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		853.499.120.982	798.364.630.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.806.072	2.368.478.912
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.855.806.072	2.368.478.912
II. Tài sản cố định	220		561.885.735.509	645.867.646.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	520.432.987.732	609.189.126.155
- Nguyên giá	222		1.015.243.084.555	998.930.495.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(494.810.096.823)	(389.741.369.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	31.087.155.634	25.931.434.332
- Nguyên giá	225		39.520.997.030	29.773.453.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.433.841.396)	(3.842.019.504)
3. Tài sản vô hình	227	14	10.365.592.143	10.747.085.847
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	14.305.527.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.939.935.587)	(3.558.441.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		245.780.941.962	107.351.482.914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	245.780.941.962	107.351.482.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.477.795	68.477.795
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.908.159.644	42.708.544.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.140.860.355	42.283.639.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.767.299.289	424.904.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.826.206.814.347	2.444.788.416.635

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.696.326.447.604	1.273.328.600.612
I. Nợ ngắn hạn	310		1.646.443.164.159	1.222.055.274.031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	264.787.451.088	276.152.281.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.637.864.026	23.257.628.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.916.355.739	23.141.347.724
4. Phải trả người lao động	314		3.413.111.340	6.319.123.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.077.095.050	13.752.735.280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	61.595.235.820	10.173.035.855
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.276.107.506.834	864.929.422.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.908.544.262	4.329.700.112
II. Nợ dài hạn	330		49.883.283.445	51.273.326.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	48.100.660.884	48.994.683.668
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.782.622.561	2.278.642.913
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.129.880.366.743	1.153.233.052.455
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.129.880.366.743	1.153.233.052.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471	166.825.342.471
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)	(14.481.143.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.333.608.304	35.267.773.055
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.409.121.366	2.473.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.437.398.117	348.791.919.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		332.686.582.679	151.040.459.223
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(17.249.184.562)	197.751.459.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.826.206.814.347	2.426.561.653.067

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHDQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	3.464.609.984.192	3.171.863.332.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	6.331.077.654	5.706.597.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.458.278.906.538	3.166.156.735.186
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.288.619.239.177	2.803.074.517.868
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		169.659.667.361	363.082.217.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.660.664.841	5.273.237.441
7. Chi phí tài chính	22	28	79.070.963.923	59.243.951.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.683.389.904	58.074.804.639
8. Chi phí bán hàng	25	29	53.137.194.461	39.755.949.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.867.019.345	42.925.181.959
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(10.754.845.527)	226.430.371.967
11. Thu nhập khác	31		526.952.462	637.451.573
12. Chi phí khác	32		3.857.813.585	2.991.796.515
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	30	(3.330.861.123)	(2.354.344.942)
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.085.706.650)	224.076.027.025
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.001.893.291	23.552.768.845
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.838.415.379)	2.771.798.325
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(17.249.184.562)	197.751.459.855
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(284)	3.248


Võ Thị Cẩm Tú
Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
Kế toán trưởng


Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
số 01/2019/DTL-NQHĐQT,
ngày 16 tháng 01 năm 2019
Ngày 16 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(14.085.706.650)	224.076.027.025
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và thuê tài chính	02	110.541.805.616	107.954.891.178
Các khoản dự phòng	03	3.006.166.440	2.145.271.105
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.474.191.568	(91.740.376)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.658.602.759)	(1.844.142.312)
Chi phí lãi vay	06	67.683.389.904	58.074.804.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.961.244.119	390.315.111.259
Thay đổi các khoản phải thu	09	(204.524.885.356)	26.263.550.894
Thay đổi hàng tồn kho	10	(123.001.223.210)	(24.834.386.130)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.738.885.643	(355.549.037.887)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.021.389.846	1.273.366.902
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.644.704.029)	(55.905.936.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.224.156.471)	(14.819.594.047)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(524.657.000)	(496.276.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(245.198.106.458)	(33.753.201.284)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(138.174.052.176)	(24.727.352.243)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	8.150.130.560
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.940.000.000)	(1.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	3.800.000.000	20.420.678.493
5. Tiền thu lãi cho vay	27	1.658.602.759	1.844.142.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.655.449.417)	4.627.599.122
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu quỹ của doanh nghiệp	32	-	50.218.201.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.703.051.093.495	2.423.642.424.951
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.293.145.680.651)	(2.480.047.944.915)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.368.894.314)	(4.701.920.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	400.536.518.530	(10.889.239.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.682.962.655	(40.014.842.048)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.798.395.669	62.813.237.717
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.409.136)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	39.471.949.188	22.798.395.669

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
 Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
 số 01/2019/DTL-NQHDQT,
 ngày 16 tháng 01 năm 2019
 Ngày 16 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 418 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 472 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuế hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con (Công ty mẹ và các công ty con gọi tắt là "Công ty") như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vị Thanh	295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Thép ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con tại ngày phát hành báo cáo này.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Tôn ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đăng ký. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Thông tin số liệu hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó là 8 năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty, và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	659.618.301	667.820.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.862.330.887	8.584.477.001
Các khoản tương đương tiền (*)	30.950.000.000	13.546.098.000
	<u>39.471.949.188</u>	<u>22.798.395.669</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,8% đến 6,2% cho số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,5% đến 5,2%).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, các khoản tương đương tiền có giá trị 30.950.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.320.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư tiền gửi thanh toán tại ngân hàng không được sử dụng là 100.000.000 đồng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	4.860.000.000	4.860.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng hưởng lãi suất 6,2%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3% đến 6,5%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 7.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.860.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.887.152.800	69.607.537.861
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.887.152.800	69.607.537.861
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 33	229.432.683.728	16.190.939.228
	<u>302.319.836.528</u>	<u>85.798.477.089</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	15.000.208.324	14.962.206.043
- Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.814.895.733	5.564.895.733
- Phải thu người lao động	166.268.579	819.517.755
- Ký cược, ký quỹ	89.686.715	1.596.186.164
- Phải thu khác	9.929.357.297	6.981.606.391
b) Dài hạn	2.855.806.072	2.368.478.912
- Ký cược, ký quỹ	2.855.806.072	2.368.478.912
	<u>17.856.014.396</u>	<u>17.330.684.955</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.651.178.182	14.956.008.293	22.695.169.889
- Phải thu ngắn hạn khác	3.707.651.528	692.114.588	3.015.536.940
	<u>41.358.829.710</u>	<u>15.648.122.881</u>	<u>25.710.706.829</u>
	Số đầu năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.946.430.350	3.497.968.584	17.448.461.766
- Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	<u>23.430.919.560</u>	<u>3.950.165.822</u>	<u>19.480.753.738</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	80.323.757.881	-	57.151.383.023	-
Nguyên liệu, vật liệu	173.138.351.533	-	346.118.917.229	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	76.703.699.855	-	39.999.823.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.073.715.985	-	3.112.158.902	-
Thành phẩm	956.858.915.697	-	782.235.730.212	(2.857.849.796)
Hàng hoá	310.780.677.965	-	267.486.646.848	-
	<u>1.600.879.118.916</u>	<u>-</u>	<u>1.496.104.659.274</u>	<u>(3.223.786.651)</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 451.009.563.238 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 378.811.130.099 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	4.264.861.103	6.722.680.504
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.264.861.103	6.722.680.504
b) Dài hạn	41.140.860.355	42.283.639.891
- Tiền thuê đất trả trước (*)	41.140.860.355	42.283.639.891
	<u>45.405.721.458</u>	<u>49.006.320.395</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải</u> <u>nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	101.411.136.524	101.411.136.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.506.767.443	5.001.893.291	23.224.156.471	4.284.504.263
Thuế thu nhập cá nhân	37.272.559	199.914.275	202.643.080	34.543.754
Các loại thuế khác	597.307.722	36.089.777	36.089.777	597.307.722
	<u>23.141.347.724</u>	<u>106.649.033.867</u>	<u>124.874.025.852</u>	<u>4.916.355.739</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	129.822.298.838	829.411.767.714	36.850.685.834	1.533.632.998	1.312.110.581	998.930.495.965
Tăng trong năm	-	3.321.718.422	10.054.672.740	56.414.552	-	13.432.805.714
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.645.517.149	-	-	-	7.645.517.149
Thanh lý	-	(4.344.943.364)	-	-	-	(4.344.943.364)
Giảm khác	-	(420.790.909)	-	-	-	(420.790.909)
Số dư cuối năm	129.822.298.838	835.613.269.012	46.905.358.574	1.590.047.550	1.312.110.581	1.015.243.084.555
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	34.575.839.124	331.346.486.098	21.483.537.903	1.256.750.485	1.078.756.200	389.741.369.810
Khấu hao trong năm	6.607.993.368	93.870.043.453	4.839.933.213	75.504.186	175.015.800	105.568.490.020
Thanh lý	-	(444.892.551)	-	-	-	(444.892.551)
Giảm khác	-	(54.870.456)	-	-	-	(54.870.456)
Số dư cuối năm	41.183.832.492	424.716.766.544	26.323.471.116	1.332.254.671	1.253.772.000	494.810.096.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	95.246.459.714	498.065.281.616	15.367.147.931	276.882.513	233.354.381	609.189.126.155
Tại ngày cuối năm	88.638.466.346	410.896.502.468	20.581.887.458	257.792.879	58.338.581	520.432.987.732

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 417.504.013.346 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37.059.868.957 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220.399.905.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 386.559.127.460 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	29.773.453.836
Tăng trong năm	9.747.543.194
Số dư cuối năm	<u>39.520.997.030</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.842.019.504
Khấu hao trong năm	4.591.821.892
Số dư cuối năm	<u>8.433.841.396</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>25.931.434.332</u>
Tại ngày cuối năm	<u>31.087.155.634</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.310.958.550	247.483.333	3.558.441.883
Khấu hao trong năm	285.693.708	95.799.996	381.493.704
Số dư cuối năm	<u>3.596.652.258</u>	<u>343.283.329</u>	<u>3.939.935.587</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>10.419.769.180</u>	<u>327.316.667</u>	<u>10.747.085.847</u>
Tại ngày cuối năm	<u>10.134.075.472</u>	<u>231.516.671</u>	<u>10.365.592.143</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.112.859.517 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.129.670.137 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	31.276.768
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	232.099.436.186	99.392.929.592
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.650.229.008	7.927.276.554
	<u>245.780.941.962</u>	<u>107.351.482.914</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	247.011.394.765	272.229.048.267
- Công ty TA TA Steels Limited India	-	61.771.067.889
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	-	39.705.732.313
- Công ty TNHH Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture	70.427.499.619	58.952.131.080
- Công Ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Vietnam)	22.466.339.380	21.846.905.745
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	154.117.555.766	89.953.211.240
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33	17.776.056.323	22.149.996.444
	<u>264.787.451.088</u>	<u>294.379.044.711</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Chi phí phải trả	3.837.626.949	2.513.267.179
Trích trước chi phí lãi vay	2.001.050.091	962.364.216
Chi phí phạt thi hành án	252.932.358	252.932.358
Chi phí thưởng nhân viên chi nhánh Sóc Trăng	1.583.644.500	1.297.970.605
b) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan - Thuyết minh số 33	11.239.468.101	11.239.468.101
	<u>15.077.095.050</u>	<u>13.752.735.280</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	483.420.169	412.973.539
Phải trả các khoản bảo hiểm	508.203.140	23.410.760
Kinh phí công đoàn	324.957.302	276.686.237
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.471.157.999	6.989.202.104
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33	50.807.497.210	2.470.763.215
	<u>61.595.235.820</u>	<u>10.173.035.855</u>

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	853.079.300.052	853.079.300.052	2.518.983.274.263	2.208.626.909.932	1.163.435.664.383	1.163.435.664.383
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-	140.622.819.232	45.736.592.195	94.886.227.037	94.886.227.037
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	5.440.000.000	5.440.000.000	7.706.680.000	5.440.000.000	7.706.680.000	7.706.680.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	6.410.122.274	6.410.122.274	13.037.707.454	9.368.894.314	10.078.935.414	10.078.935.414
	864.929.422.326	864.929.422.326	2.680.350.480.949	2.269.172.396.441	1.276.107.506.834	1.276.107.506.834

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	304.830.223.503	308.962.675.037
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	376.345.532.898	186.927.348.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	434.081.907.982	332.925.697.015
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương	-	24.263.580.000
Ngân hàng Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Đồng Nai	48.178.000.000	-
	1.163.435.664.383	853.079.300.052

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- a) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 370.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2017. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 đến ngày 15 tháng 01 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho khoản vay Việt Nam Đồng và 7,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, 3,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho khoản vay gốc ngoại tệ). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bắt động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty (Thuyết minh 14).
- b) Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam tối đa là 500.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất sẽ được trả vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bắt động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) để thế chấp cho khoản vay này.

c) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 640.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 7% - 8,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9, 12 và 14) và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT).

d) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ tối đa là 200.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng tới ngày 14 August 2019. Khoản vay này chịu lãi suất 8,3%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, hàng hóa, số tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của chính Công ty (Thuyết minh 4, 9, 12 và 14).

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	10.990.000.000	10.990.000.000	12.240.000.000	14.530.022.000	8.699.978.000	8.699.978.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	11.021.847.144	11.021.847.144	9.746.543.194	13.037.707.454	7.730.682.884	7.730.682.884
Vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	26.982.836.524	26.982.836.524	31.955.000.000	27.267.836.524	31.670.000.000	31.670.000.000
	48.994.683.668	48.994.683.668	53.941.543.194	54.835.565.978	48.100.660.884	48.100.660.884

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 9,5%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu của các bên liên quan của Công ty; và máy móc thiết bị, hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty (Thuyết minh 9, 12 và 14).

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp với hạn mức 550.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh, phát hành LC trả chậm là 600.000.000 VND. Hiệu lực của hạn mức tín dụng này đến ngày 05 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 9,3%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa và Bà Nguyễn Thị Bích Liên. Ngoài ra, Công ty còn thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC"). Lãi suất và thời hạn thuế được quy định cho từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuế tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:



	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	8.825.970.194	3.190.224.578
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	8.983.648.104	14.241.744.840
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	<u>(10.078.935.414)</u>	<u>(6.410.122.274)</u>
	<u>7.730.682.884</u>	<u>11.021.847.144</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	11.245.093.185	7.687.403.281	10.078.935.414	6.410.122.274
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.384.704.099	12.073.480.256	9.077.266.826	11.021.847.144
	<u>19.629.797.284</u>	<u>19.760.883.537</u>	<u>19.156.202.240</u>	<u>17.431.969.418</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	1.820.178.986	2.328.914.119	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	17.809.618.298	17.431.969.418	19.156.202.240	17.431.969.418
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)			10.078.935.414	6.410.122.274
Số phải trả sau 12 tháng			<u>9.077.266.826</u>	<u>11.021.847.144</u>

(***) Vay dài hạn với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng theo hình thức tín chấp. Các khoản vay dài hạn với các bên liên quan được miễn tính lãi phát sinh từ năm 2013 đến năm 2016. Trong năm 2018, lãi suất áp dụng là từ 0% đến 9,5%/năm. Các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được hoàn trả trong vòng 5 năm từ năm 2019.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (Cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (Đồng)	<u>614.356.040.000</u>	<u>614.356.040.000</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+Cổ phần phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phần phổ thông	<u>60.630.984</u>	<u>60.630.984</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(8.046.200.000)
	<u>606.309.840.000</u>	<u>606.309.840.000</u>

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	48,19
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64	11.301.939	18,64
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,03
Bà Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,30
Bà Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,25
Cổ đông khác	3.390.512	5,59	3.390.512	5,59
	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.509.121.366	164.302.852.274	910.578.491.130
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	197.751.459.855	197.751.459.855
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.060.658.931	44.157.542.069	-	-	-	50.218.201.000
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(36.000.000)	-	(36.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(489.123.418)	-	(489.123.418)
Số dư cuối năm trước	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	348.791.919.078	1.153.233.052.455
Số dư đầu năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	348.791.919.078	1.153.233.052.455
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(17.249.184.562)	(17.249.184.562)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10.065.835.249	-	(10.065.835.249)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.150)	(6.039.501.150)
Chi khác	-	-	-	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Số dư cuối năm	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	315.437.398.117	1.129.880.366.743

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.065.835.249 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.039.501.150 đồng từ lợi nhuận của năm 2017. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong năm.

Theo Công bố báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 03/2018/BC ngày 24 tháng 9 năm 2018, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 30.315.492 cổ phiếu, đơn giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án trên.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	206.289,85	48.145,53
- Đô la Singapore	SGD	196,80	196,80

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gỗ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	3.352.761.631.355	3.103.680.045.874
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	85.627.144.805	39.485.976.775
Doanh thu bán phế liệu	26.221.208.032	28.554.777.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	142.532.280
	3.464.609.984.192	3.171.863.332.803
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	207.707.194
Giảm giá hàng bán	350.234.393	5.498.890.423
Hàng bán bị trả lại	5.980.843.261	-
	6.331.077.654	5.706.597.617
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786
	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786

25. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.233.411.781.241	2.697.426.246.340
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	31.258.194.751	58.038.178.685
Giá vốn phế liệu	17.120.404.245	23.730.866.979
Chi phí sản xuất vượt định mức	10.052.645.590	23.879.225.864
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.223.786.651)	-
	3.288.619.239.177	2.803.074.517.868

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.374.769.288.118	1.974.735.928.628
Chi phí nhân công	52.000.205.783	51.318.315.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.339.855.299	106.128.520.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.618.543.428	109.634.810.825
Chi phí khác bằng tiền	40.012.036.835	10.382.557.430
	<u>2.668.739.929.463</u>	<u>2.252.200.132.504</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	1.658.602.759	1.844.142.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.217.324.347	3.429.095.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	784.737.735	-
	<u>3.660.664.841</u>	<u>5.273.237.441</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	67.683.389.904	58.074.804.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.375.527.589	1.169.146.691
Chi phí tài chính khác	12.046.430	-
	<u>79.070.963.923</u>	<u>59.243.951.330</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.741.000.063	3.266.437.839
Chi phí quảng cáo	24.651.040.603	12.518.269.003
Chi phí vận chuyển	4.579.242.606	12.907.258.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.654.833.754	4.396.289.303
Chi phí khác	7.511.077.435	6.667.694.434
	<u>53.137.194.461</u>	<u>39.755.949.503</u>

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	24.780.560.298	24.591.694.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.375.065.441	7.616.713.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.514.224.525	2.569.519.270
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.229.953.091	2.333.676.235
Chi phí phân bổ	366.922.483	372.457.123
Chi phí điện, nước, điện thoại	5.513.313.767	3.611.121.879
Chi phí khác	2.086.979.740	1.829.999.150
	<u>51.867.019.345</u>	<u>42.925.181.959</u>

30. LỖ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	526.952.462	637.451.573
	526.952.462	637.451.573
Chi phí khác		
Chi phí sản xuất chung của phân xưởng tạm dừng hoạt động	2.201.950.317	1.826.370.657
Các khoản bị phạt	168.411.601	698.500.489
Chi phí khác	1.487.451.667	466.925.369
	3.857.813.585	2.991.796.515
Lỗ khác	(3.330.861.123)	(2.354.344.942)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.243.962.934	23.552.768.845
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm hiện hành	757.930.357	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.001.893.291	23.552.768.845

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(14.085.706.650)	224.076.027.025
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(1.999.182.144)	(7.041.494)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	21.410.874.275	15.224.025.145
<i>Trừ: Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i>	(5.541.126.888)	(7.737.738.765)
(Lỗ)/Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(215.141.407)	231.555.271.911
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 7,5%	35.191.650.180	165.041.536.195
- Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 20%	8.022.945.853	55.873.268.154
- Miễn thuế	1.806.245.587	8.304.816.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.243.962.934	23.552.768.845

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.838.415.379)	2.771.798.325

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con – Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% đối với các hoạt động sản xuất trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh năm 2012 và 20% đối với các hoạt động thương mại và dịch vụ. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập hoãn lại nào được đầu giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động sản xuất. Theo đó, năm miễn thuế đầu tiên của Công ty con là năm 2012 và năm 2014 là năm cuối cùng Công ty con được miễn thuế. Năm 2017 là năm thứ ba Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 32.034.713.479 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng) được dùng để khấu trừ các khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ được mang sang này vì Công ty mẹ không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ đáo hạn trong 5 năm kể từ khi phát sinh.

Khoản lỗ tính thuế được mang sang của Công ty mẹ sẽ hết hạn và năm 2023 là 32.034.713.479 đồng.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(17.249.184.562)	197.751.459.855
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.039.501.150)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17.249.184.562)	191.711.958.705
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.630.984	59.017.717
(Lãi suy giảm)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(284)	3.248

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 là 3% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi vì Công ty không có lợi nhuận sau thuế trong năm.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Cơ Khí và Xây dựng DTL	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch HĐQT
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám Đốc
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	226.369.514.809	368.583.770.848
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	1.051.992.983.726	800.930.992.938
	1.278.362.498.535	1.169.514.763.786
Mua hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	322.041.043.365	434.109.289.243
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	699.640.734.226	518.065.862.486
	1.021.681.777.591	952.175.151.729,0
Mua tài sản cố định		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	-	11.104.904.779

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	-	-
Vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	77.406.592.195	151.908.749.710
Mượn tiền		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	94.154.760.027	60.231.854.834
Chi phí lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	-	105.000.000
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	-	2.343.287.542
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	-	101.405.113
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	-	82.604.491
	2.632.297.146	
Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	-	136.000.000
Ban Tổng Giám đốc	324.426.400	939.550.500
	324.426.400	1.075.550.500
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	25.350.284.836	12.305.923.743
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	204.082.398.892	3.885.015.485
	229.432.683.728	16.190.939.228
Phải thu khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	3.996.334.813	3.996.334.813
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	818.560.920	1.568.560.920
	4.814.895.733	5.564.895.733
Phải trả khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	17.587.847.863	8.245.580.756
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	188.208.460	13.904.415.688
	17.776.056.323	22.149.996.444
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	75.158.800	75.158.800
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	50.732.338.410	2.395.604.415
	50.807.497.210	2.470.763.215
Phải trả lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	3.386.803.713	3.386.803.713
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.552.082.184	7.552.082.184
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	170.892.291	170.892.291
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	129.689.913	129.689.913
	11.239.468.101	11.239.468.101
Các khoản vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	100.038.390.513	465.000.000
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	24.587.103.274	24.587.103.274
3. Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	866.733.250
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	866.733.250	1.064.000.000
	126.556.227.037	26.982.836.524

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 72.640.343.666 đồng (năm 2017: 58.952.131.080 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 9.747.543.194 đồng (năm 2017: 9.201.052.572 đồng) là giá trị tài sản thuê tài chính. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay.


35. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho dự án nhà máy Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc - Nhà xưởng 2 với giá trị là 290.647.230.237 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 524.860.891.585 đồng).


36. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để điều chỉnh sai sót liên quan đến việc ghi nhận hàng đang đi đường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cụ thể các chỉ tiêu bị được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Hàng tồn kho	141	1.477.877.895.706	18.226.763.568	1.496.104.659.274
Phải trả người bán ngắn hạn	311	276.152.281.143	18.226.763.568	294.379.044.711
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.061.149.698)	18.226.763.568	(24.834.386.130)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(337.322.274.319)	(18.226.763.568)	(355.549.037.887)


Võ Thị Cẩm Tú
Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
Kế toán trưởng


Đoàn Thị Mỹ Hồng
Phó Tổng Giám đốc
Quyết định Bổ nhiệm và Ủy quyền
số 01/2019/DTL-NQHDQT,
ngày 16 tháng 01 năm 2019
Ngày 16 tháng 4 năm 2019